

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2011

### I. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam ( Công ty) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động tư doanh chứng khoán và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 Công ty có 64 nhân viên.

### II. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

#### (a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") được lập theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp thuận tại Việt Nam.

#### (b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### (c) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("CMKT 10") - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, và các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng CMKT 10 để ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

#### (d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

#### (e) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn

##### (i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại thành ba nhóm: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc iii) chứng khoán đầu tư đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua.

##### (ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng của các khoản đầu tư (hoạt toán vào ngày giao dịch).

##### (iii) Hạch toán

Chứng khoán đầu tư được phân tích theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tham khảo theo giá thị trường của các chứng khoán tại các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Nguyên giá của chứng khoán đầu tư được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán đầu tư chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phân tích theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá theo đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định các khoản dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá thị trường trên Sàn Giao dịch Chứng khoán OTC.

Đối với chứng khoán đầu tư không được tự do mua bán trên thị trường, Ban Giám đốc xác định các khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét giá gốc, tình hình thị trường, hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các luồng lưu chuyển tiền tệ tương lai.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được đề cập như trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không được làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư trở lên vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### (iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản chứng khoán đầu tư bị đóng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

##### (f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân tích theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

##### (g) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá



Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, hao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đả vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

(h) **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

(i) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm máy vi tính chưa lắp đặt xong để đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) **Chi phí trả trước dài hạn**

Các chi phí trả trước dài hạn khác được hạch toán theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

(k) **Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(l) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoài trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, lúc đó khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(m) **Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm vốn chủ sở hữu.

(n) **Quỹ dự trữ pháp định**

Theo quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài Chính ban hành, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc phân bổ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ

Theo Điều lệ Công ty, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế ở mức 10% lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ là nhằm bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Quỹ dự trữ này cũng như quỹ bổ sung vốn cổ phần là không được phân phối.

(o) **Doanh thu**

(i) **Doanh thu môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(ii) **Doanh thu từ đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gín quyền lưu hành trong năm.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có những ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định về tài chính hoặc hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu chịu sự kiểm soát chung, hoặc cũng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

(s) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 triệu lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

(u) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	96.479.089	123.520.032
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán báo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ trừ giao dịch chứng khoán	20.951.830.142	33.588.717.882
<b>Cộng</b>	<b>21.048.309.231</b>	<b>33.712.237.914</b>

#### 02. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	132.317.087
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>132.317.087</b>

\* Thuyết minh số tiền và giá trị khác: công cụ dụng cụ mua về được xuất làm nhiều lần.

#### 03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của Công ty Chứng khoán	3.000	78.200.000
- Cổ phiếu	3.000	78.200.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của người đầu tư	161.262.000	3.223.432.006.000
- Cổ phiếu	161.262.000	3.223.432.006.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>161.265.000</b>	<b>3.223.510.206.000</b>

#### 04. Tình hình đầu tư tài chính

Số	Giá trị theo	Số với giá thị trường	Tổng giá trị theo	Ghi
----	--------------	--------------------------	-------------------	-----



Chi tiêu	lượng	số kế toán	Tăng	Giảm	giá trị trường	chủ
I. Chứng khoán thương mại	118.179	4.364.232.846	-	-	1.680.508.191	
II. Chứng khoán đầu tư	1.408.060	36.504.660.000	-	-	36.504.660.000	
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.408.060	36.504.660.000	-	-	36.504.660.000	
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-	
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	
- Vốn góp liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	
IV. Đầu tư tài chính khác	-	-	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>1.526.239</b>	<b>40.868.892.846</b>			<b>38.185.168.191</b>	

#### 05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Dò đặc và dụng cụ vận phòng	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc thiết bị khác	Ghi chú
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	903.094.689	10.656.311.864	1.288.373.663		#
- Mua trong kỳ	128.667.000	13.878.315	-	-	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	467.631.096	402.073.600	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	564.130.593	10.268.116.579	1.288.373.663		#
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	633.165.682	7.838.634.011	810.387.148		#
- Khấu hao trong kỳ	46.329.646	383.997.070	49.005.456		
- Tăng khác	-	-	-	-	
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	417.062.264	407.344.684	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	162.433.064	7.812.346.397	859.392.604		#
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày đầu kỳ	369.929.007	2.820.617.853	477.986.515		#
Tại ngày cuối kỳ	401.697.529	2.455.770.182	428.981.059		#

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

#### 06. Tình hình, tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Ghi chú
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<b>Số dư đầu kỳ</b>	2.958.730.000	960.361.422	
- Mua trong kỳ	404.900.000	-	
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	
- Tăng khác	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
- Giảm khác	-	-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	3.363.630.000	960.361.422	
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu kỳ</b>	1.704.118.228	369.917.480	
- Khấu hao trong kỳ	274.747.895	31.738.227	
- Tăng khác	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
- Giảm khác	-	-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	1.978.866.123	401.655.707	
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.254.611.772	590.446.942	
Tại ngày cuối kỳ	1.384.763.877	558.705.715	

\* Thuyết minh số liệu và giải thích khác nếu có

#### 07. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn trên khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

##### Cộng

Cuối kỳ VND	Đầu kỳ	VND
625.164.453		618.525.658
625.164.453		618.525.658

#### 08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

##### Cộng

Cuối kỳ VND	Đầu kỳ	VND
322.264.872		550.116.054
521.662.710		627.620.956
		10.778.657
843.927.582		1.188.515.667

#### 09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

##### a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

##### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ VND	Đầu kỳ	VND

##### a. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế từ nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ VND	Đầu kỳ	VND

#### 10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phân bổ trong năm

Cuối kỳ VND	Đầu kỳ	VND
120.000.000		120.000.000
2.059.690.181		2.059.690.181
102.797.650		102.797.650
2.282.487.831		2.282.487.831

#### 11. Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm		Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng										
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán										
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK										
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	379.672.842.301			2.725.452.863.911	2.780.977.908.759		324.148.805.439			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK										
- Phải thu Trung tâm lưu ký CK										
- Phải thu thành viên khác										
3. Thuế GTGT được khấu trừ										
4. Phải thu nội bộ										
5. Phải thu khác	1.791.749.543			3.534.000	402.887.000		1.391.396.543			1.391.749.543
<b>Cộng</b>	<b>381.465.592.844</b>			<b>2.725.458.397.911</b>	<b>2.781.381.788.753</b>		<b>325.541.202.002</b>			<b>1.391.749.543</b>

Y  
AN  
HOÀ  
RIDGE  
AM  
TP. H

- Trong đó:
- Số phải thu bằng ngoại tệ ( quy ra USD)
  - Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán

## 12 .Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	VND	Đầu kỳ	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	-	-	-	-
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	-	-	-	-
Các khoản khác	625.164.453		696.957.448	
<b>Cộng</b>	<b>625.164.453</b>		<b>696.957.448</b>	

## 13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	VND	Đầu kỳ	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	45.186.059		44.573.309	
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>45.186.059</b>		<b>44.573.309</b>	

## 14 . Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	VND	Đầu kỳ	VND
Vay dài hạn nội bộ	-	-	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	

## 15 Vay và nợ dài hạn:

	Cuối kỳ	VND	Đầu kỳ	VND
a. Vay dài hạn	-	-	-	-
- Vay ngân hàng	-	-	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-	-	-
- Thuế tài chính	-	-	-	-
- Nợ đối tượng khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	

- Các khoản nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Cộng</b>	<b>0</b>			<b>-</b>		

## 16 . Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	1.078.579.874	106.354.121	-	1.184.933.995
Quỹ dự phòng bổ sung vốn	539.289.937	106.354.121	-	645.644.058
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-

Lợi nhuận sau thuế chưa phân	15.430.306.066	1.305.241.194	453.148.242	16.282.399.018
<b>Tổng cộng</b>	<b>162.048.175.877</b>	<b>1.517.949.436</b>	<b>453.148.242</b>	<b>163.112.977.071</b>

\* Lý do tăng, giảm:

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (M51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	404.855.918	373.644.149
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (M52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập từ sản phẩm thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

#### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

##### 1. Thông tin không hằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Việc mua tài sản bằng cách nhân các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

##### 2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Các khoản tiền nhận kỳ quỹ, kỳ cực	-	-
- Các khoản khác	-	-

#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về các bên liên quan;
- Thông tin so sánh;
- Những thông tin khác:

Người lập

  
Nguyễn Thị Liêm

Kế toán trưởng

  
Trương Vĩnh Nam

